## ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU XÃ, PHƯỜNG ĐẾN NĂM 2028 VÀ 2030

Gửi kèm văn bản đề xuất về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 20/11/2026.

Chọn chỉ tiêu thuộc trách nhiệm địa phương, có nguồn kiểm tra. Có thể bổ sung cho chỉ tiêu phù hợp với địa bàn, điề

**Tên UBND xã, phường**

**CHỈ TIÊU ĐỀ XUẤT**

| Mã đề xuất | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mục tiêu 2026 | Kết quả 2026 (đến 31/10) | Mục tiêu 2028 | Mục tiêu 2030 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CT01** | Số mô hình khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đang được áp dụng trên địa bàn | Mô hình | | | | |
| **CT02** | Số hộ đang áp dụng giải pháp kỹ thuật trong sản xuất | Hộ | | | | |
| **CT03** | Diện tích, quy mô đang áp dụng giải pháp kỹ thuật đã xác định | ha | | | | |
| **CT04** | Số HTX, tổ hợp tác hoặc cơ sở áp dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến | Cơ sở | | | | |
| **CT05** | Số sản phẩm địa phương đang dùng mã truy xuất nguồn gốc | Sản phẩm | | | | |
| **CT06** | Số hộ kinh doanh đang sử dụng công cụ số để bán hàng | Hộ kinh doanh | | | | |
| **CT07** | Số HTX đang sử dụng công cụ số trong quản lý sản xuất hoặc bán hàng | HTX | | | | |
| **CT08** | Số người được tập huấn, đào tạo hoặc chuyển giao kỹ thuật | Người | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CT09** | Tỷ lệ mô hình còn hoạt động sau 12 tháng | % | | | | |
| **CT10** | Số hộ giảm chi phí hoặc tổn thất sau áp dụng kỹ thuật | Hộ | | | | |
| **CT11** | Số cơ sở áp dụng giải pháp xử lý chất thải hoặc tận dụng phụ phẩm | Cơ sở | | | | |
| **CT12** | Số sản phẩm đang khai thác nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý | Sản phẩm | | | | |
| **CT13** | Sử dụng giải pháp cảnh báo thiên tai | Xã/phường | | | | |
| **CT14** | Số giải pháp cải tiến phục vụ người dân đã áp dụng tại UBND xã, phường | Giải pháp | | | | |
| **CT15** | Số sản phẩm OCOP đã nộp đơn đăng ký nhãn hiệu được tiếp nhận hoặc đã được cấp văn bằng bảo hộ | Sản phẩm | | | | |
| **CT16** | Số sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trong năm | Sáng kiến | | | | |
| **CT17** | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CT18** | Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến | % | | | | |
| **CT19** | Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính | % | | | | |
| **CT20** | Số thôn, tổ dân phố có hoạt động hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số | Thôn/tổ dân phố | | | | |
| **CTBS01** | | | | | | |
| **CTBS02** | | | | | | |
| **CTBS03** | | | | | | |

ền các ô màu vàng

Đầu mối, điện thoại hoặc email

| Cách tính hoặc kiểm tra | Phạm vi và căn cứ đề xuất mức phấn đấu | Mã nhiệm vụ liên quan | Căn cứ, nội dung liên quan |
|---|---|---|---|
| Đếm mô hình đang áp dụng, gồm mô hình mới và duy trì. | | | PL II mục 17, 38 |
| Chốt cuối kỳ. Ghi rõ giải pháp trong trồng trọt/chăn nuôi. Mỗi hộ tính một lần trong chỉ tiêu.<br>Kiểm tra: Danh sách hộ có xác nhận của thôn, tổ dân phố hoặc HTX. | | | PL II mục 17, 38 |
| Chốt cuối kỳ. Ghi rõ diện tích áp dụng kỹ thuật đối với cây trồng; quy mô đối với chăn nuôi<br>Kiểm tra: Sổ vùng sản xuất, bảng kê diện tích của HTX. | | | PL II mục 22, 38 |
| Chốt cuối kỳ. Đếm cơ sở thực tế sử dụng công nghệ (sấy, bảo quản, chế biến, v.v.). Mỗi cơ sở tính một lần.<br>Kiểm tra: Biên bản chuyển giao, nhật ký hoặc xác nhận của cơ sở. | | | PL II mục 17, 27, 38 |
| Đếm mỗi sản phẩm đang sử dụng mã truy xuất một lần. Dùng danh mục sản phẩm hoặc xác nhận của cơ sở và dẫn đường dẫn nếu có. | | | PL II mục 30, 32 |
| Chốt cuối kỳ. Hộ có giao dịch, đơn hàng hoặc sử dụng công cụ quản lý bán hàng trong quý gần nhất.<br>Kiểm tra: Danh sách hộ và xác nhận hoặc trích xuất sử dụng. | | | PL II mục 30, 37 |
| Chốt cuối kỳ. Đếm HTX có dữ liệu phát sinh trong quý gần nhất trên công cụ đã nêu.<br>Kiểm tra: Danh sách HTX, nhật ký điện tử hoặc dữ liệu giao dịch. | | | PL II mục 36, 37 |
| Tính số người thực tế trong năm<br>Kiểm tra: Danh sách tập huấn kèm xác nhận hoặc khảo sát sau tập huấn. | | | PL II mục 12, 17 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Số mô hình còn vận hành/số mô hình đã đến hạn kiểm tra 12 tháng × 100. Ghi cả hai số.<br>Kiểm tra: Danh mục bàn giao và phiếu theo dõi sau 12 tháng. | | | PL II mục 17, 38 |
| Chọn một kết quả, ví dụ chi phí đồng/kg hoặc % hao hụt. So sánh trước–sau theo cùng cách đo. Đếm số hộ có giảm.<br>Kiểm tra: Phiếu đo, sổ chi phí hoặc bảng so sánh cùng vụ, cùng đơn vị. | | | PL II mục 17, 22, 38 |
| Chốt cuối kỳ. Ghi công nghệ, cơ sở và loại chất thải/phụ phẩm. Chỉ tính cơ sở đang vận hành giải pháp.<br>Kiểm tra: Biên bản kiểm tra, nhật ký hoặc bảng kê khối lượng xử lý. | | | PL II mục 38, 39 |
| Chốt cuối kỳ. Chỉ tính khi có quyền sử dụng và sản phẩm thực tế mang dấu hiệu bảo hộ. Đếm theo sản phẩm và chủ thể.<br>Kiểm tra: Hồ sơ quyền sử dụng, ảnh nhãn và tài liệu kiểm chứng lưu hành. | | | PL II mục 31, 32 |
| Chốt cuối kỳ. Khi có phương án vận hành và nhật ký chạy thử hoặc cảnh báo.<br>Kiểm tra: Sổ trực, nhật ký vận hành hoặc biên bản diễn tập. | | | PL II mục 39 |
| Đếm giải pháp có quy trình sử dụng thực tế trong năm và ít nhất một kết quả đo được, như thời gian hoặc số lượt phục vụ.<br>Kiểm tra: Quy trình, trích xuất hoặc sổ theo dõi kết quả trước–sau. | | | PL II mục 34, 36 |
| Đếm mỗi sản phẩm OCOP một lần khi có xác nhận tiếp nhận đơn hoặc văn bằng. Ghi tổng OCOP và số đã được cấp văn bằng tại K. | | | KH 24-KH/TU, Phụ lục 01, chỉ tiêu 38 |
| Đếm sáng kiến trong năm có văn bản công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng. Mỗi sáng kiến tính một lần. | | | KH 24-KH/TU, Phụ lục 01, chỉ tiêu 37 |
| Chia số cán bộ, công chức đang công tác đã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản cho tổng số cán bộ, công chức đang công tác tại ngày chốt. | | | KH 24-KH/TU, Phụ lục 01, chỉ tiêu 9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Chia số hồ sơ được xử lý trực tuyến cho tổng hồ sơ thuộc diện tính, cùng kỳ và phạm vi trên hệ thống. Kiểm tra lại cách lọc X15 trước khi dùng số gốc. | | | KH 24-KH/TU, Phụ lục 01, chỉ tiêu 47; HC01 |
| Chia số kết quả đã số hóa cho tổng số kết quả thuộc diện tính, cùng kỳ và phạm vi trên hệ thống. | | | KH 24-KH/TU, Phụ lục 01, chỉ tiêu 45; HC03 |
| Đếm mỗi thôn, tổ dân phố có ít nhất một hoạt động hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số trong kỳ. Dẫn báo cáo hoặc nhật ký của Tổ công nghệ số cộng đồng. | | | KH 24-KH/TU, mục III.6 |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

# ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ ĐẾN NĂM 2028 VÀ 2030

Gửi kèm văn bản đề xuất về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 20/11/2026.

Phần A để đề xuất phần việc thuộc ngành, đơn vị. Phần B chỉ tiêu cấp tỉnh. Khi có đề xuất điều chỉnh, gh

**Tên sở, ngành, cơ quan hoặc đơn vị**

**A. CHỈ TIÊU ĐỀ XUẤT**

| Mã đề xuất | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số gốc năm 2026 | Kỳ, ngày chốt số gốc |
|---|---|---|---|---|
| **SN01** | Số kết quả nghiên cứu đã chuyển giao và được tiếp nhận sử dụng | Kết quả/năm | | |
| **SN02** | Số kết quả nghiên cứu của viện, trường đã thương mại hóa | Kết quả/năm | | |
| **SN03** | Số văn bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp | Văn bằng/năm | | |
| **SN04** | Số sáng chế có văn bằng đang được khai thác thương mại | Sáng chế | | |
| **SN05** | Nhân lực R&D quy đổi toàn thời gian trên một vạn dân | FTE/vạn dân | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **SN06** | Tỷ trọng nguồn ngoài NSNN trong tổng đầu tư xã hội cho R&D | % | | |
| **SN07** | Số mô hình kỹ thuật nông, lâm nghiệp đang được cơ sở áp dụng | Mô hình | | |
| **SN08** | Số doanh nghiệp được hỗ trợ đã đưa công nghệ vào sản xuất, kinh doanh | DN/năm | | |
| **SN09** | Số cơ sở chế biến đưa vào vận hành giải pháp giảm hao hụt hoặc chi phí | Cơ sở/năm | | |
| **SN10** | Số sản phẩm có dữ liệu lô hàng truy xuất nguồn gốc | Sản phẩm | | |
| **SN11** | Số doanh nghiệp, HTX duy trì giải pháp năng suất, chất lượng sau hỗ trợ | Cơ sở | | |
| **SN12** | Số trường triển khai mô hình STEM/STEAM có sản phẩm được sử dụng | Trường/năm | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **SN13** | Số cơ sở y tế đưa giải pháp kỹ thuật vào hoạt động chuyên môn | Cơ sở/năm | | |
| **SN14** | Số bộ dữ liệu chuyên ngành được cập nhật và khai thác theo quy định | Bộ dữ liệu | | |
| **SN15** | Số cơ sở du lịch vận hành giải pháp số phục vụ khách hoặc quản lý | Cơ sở | | |
| **SN16** | Số công trình vận hành giải pháp số trong quản lý xây dựng, đô thị | Công trình | | |
| **SN17** | Số chuyên gia, nhà khoa học tham gia nhiệm vụ và có sản phẩm xác nhận | Người/năm | | |
| **SN18** | Số sản phẩm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được thị trường chấp nhận lần đầu | Sản phẩm/năm | | |
| **SN19** | Số HTX, doanh nghiệp có giao dịch trên kênh thương mại điện tử | Cơ sở/năm | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **SN20** | Số giải pháp KH&CN giảm rủi ro thiên tai hoặc tác động môi trường được vận hành | Giải pháp | | |
| **SN21** | Số nhiệm vụ nghiệm thu hoặc được xác nhận hoàn thành ngoài phạm vi T10 | Nhiệm vụ | | |
| **SN22** | Số cơ sở được hỗ trợ về tiêu chuẩn, năng suất, chất lượng | Cơ sở | | |
| **SN23** | Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ngoài sáng chế, giải pháp hữu ích | Đơn | | |
| **SN24** | Nhân lực nghiên cứu quy đổi toàn thời gian tại đơn vị | FTE | | |
| **SN-BS01** | | | | |
| **SN-BS02** | | | | |
| **SN-BS03** | | | | |

**B. CHỈ TIÊU CẤP TỈNH**

T01–T20 theo KH 197/KH-UBND. HC01–HC03, HC05 theo KH 24-KH/TU. HC04, S12 và phân công điền số có) vào biểu

| Mã tỉnh | Chỉ tiêu cấp tỉnh | Đơn vị tính | Phạm vi | Loại thông tin |
|---|---|---|---|---|
| **T01** | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T02** | Quy mô kinh tế số trong GRDP của tỉnh | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T03** | Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII) | Thứ hạng | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T04** | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T05** | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **T06** | Thu hút nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T07** | Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T08** | Số lượng nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh | Người/vạn dân | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T09** | Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai hằng năm | Nhiệm vụ/năm | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T10** | Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp bộ được nghiệm thu mỗi năm | Công trình, nhiệm vụ/năm | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T11** | Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ứng dụng vào thực tiễn sau nghiệm thu | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T12** | Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T13** | Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh được công bố quốc tế mỗi năm | Bài | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T14** | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T15** | Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa hằng năm | Sản phẩm/năm | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T16** | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hợp tác nghiên cứu, phát triển hằng năm | % | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T17** | Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | Doanh nghiệp | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T18** | Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích | Số lượng | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T19** | Trung tâm Đổi mới sáng tạo/khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh | Trung tâm | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |
| **T20** | Hệ thống dữ liệu, nền tảng số và cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hình thành, cập nhật và khai thác | Hệ thống | Toàn tỉnh | Mốc Kế hoạch |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **HC01** | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến | % | Toàn tỉnh | Mốc tham chiếu |
| **HC02** | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được số hóa | % | Toàn tỉnh | Mốc tham chiếu |
| **HC03** | Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | % | Toàn tỉnh | Mốc tham chiếu |
| **HC04** | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến | % | Toàn tỉnh | Theo dõi |
| **HC05** | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1 Gbps | % | Toàn tỉnh | Mốc tham chiếu |
| **S12** | Tỷ lệ phủ sóng viễn thông theo chỉ tiêu được giao | % | Toàn tỉnh | Theo dõi |

i ở phần A và dẫn mã liên quan.

| | | |
|---|---|---|
| | Đầu mối, điện thoại hoặc email | |

| Phấn đấu 2028 | Phấn đấu 2030 | Cách tính hoặc kiểm tra | Nguồn và minh chứng |
|---|---|---|---|
| | | Số nhiệm vụ có kết quả được tiếp nhận và sử dụng lần đầu trong năm.<br>Kiểm tra: Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao và xác nhận sử dụng.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; | |
| | | Số kết quả có giao dịch phát sinh lần đầu trong năm.<br>Kiểm tra: Hợp đồng kèm chứng từ hoặc xác nhận<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Số văn bằng cấp trong năm.<br>Kiểm tra: Danh mục số văn bằng, ngày cấp và chủ văn bằng.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Số văn bằng có giao dịch hoặc bằng chứng khai thác thương mại trong năm.<br>Kiểm tra: Văn bằng, hợp đồng hoặc xác nhận.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Tổng FTE R&D / dân số cùng phạm vi × 10.000.<br>Kiểm tra: Phiếu nhân lực, thời gian làm R&D, số dân chính thức.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Nguồn ngoài NSNN cho R&D / tổng đầu tư xã hội cho R&D cùng kỳ và phạm vi × 100. Chốt phương pháp trước khi lập số.<br>Kiểm tra: Bảng tổng hợp đầu tư R&D theo nguồn đã đối chiếu.<br>Tổng hợp: Sở Tài chính | |
| | | Chốt cuối kỳ. Số mô hình, địa điểm và đơn vị vận hành.<br>Kiểm tra: Bàn giao và nhật ký, xác nhận vận hành hoặc kiểm tra.<br>Tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường. | |
| | | Số doanh nghiệp đưa công nghệ vào sử dụng trong năm.<br>Kiểm tra: Hồ sơ hỗ trợ và xác nhận/nhật ký vận hành.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Số cơ sở có giải pháp vận hành trong năm và số liệu trước - sau theo cùng cách đo.<br>Kiểm tra: Biên bản vận hành và bảng theo dõi hao hụt/chi phí.<br>Tổng hợp: Sở Công Thương. | |
| | | Chốt cuối kỳ theo danh mục sản phẩm và chủ thể.<br>Kiểm tra: Danh mục sản phẩm, đường dẫn, kết quả kiểm tra truy xuất.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| | | Số cơ sở còn vận hành giải pháp sau 12 tháng.<br>Kiểm tra: Phiếu theo dõi sau hỗ trợ, hồ sơ áp dụng hoặc kết quả đo.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương | |
| | | Mỗi trường tính một lần khi có sản phẩm và ghi nhận sử dụng trong dạy học hoặc thực hành trong năm.<br>Kiểm tra: Danh mục trường, kế hoạch bài dạy và minh chứng sử dụng.<br>Tổng hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Số cơ sở áp dụng giải pháp trong năm.<br>Kiểm tra: Biên bản triển khai và báo cáo chuyên môn đã xác nhận.<br>Tổng hợp: Sở Y tế. | |
| | | Chốt cuối kỳ. Có đầu mối quản trị, kỳ cập nhật và ghi nhận khai thác hoặc chia sẻ.<br>Kiểm tra: Danh mục, nhật ký cập nhật, chia sẻ hoặc khai thác.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Chốt cuối kỳ. Ghi rõ giải pháp như đặt dịch vụ, thuyết minh số. Cơ sở có dữ liệu sử dụng trong quý gần nhất.<br>Kiểm tra: Danh mục cơ sở, nhật ký sử dụng hoặc dữ liệu giao dịch.<br>Tổng hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | |
| | | Chốt cuối kỳ. Mỗi công trình tính một lần khi có dữ liệu sử dụng, ví dụ nhật ký số hoặc dữ liệu GIS.<br>Kiểm tra: Hồ sơ bàn giao, nhật ký hoặc trích xuất hệ thống.<br>Tổng hợp: Sở Xây dựng. | |
| | | Số người có sản phẩm tư vấn/nghiên cứu được cơ quan tiếp nhận xác nhận trong năm.<br>Kiểm tra: Văn bản mời/giao việc và biên bản xác nhận sản phẩm.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ. | |
| | | Số sản phẩm có giao dịch hoặc hợp đồng sử dụng phát sinh lần đầu trong năm; đối chiếu mã sản phẩm.<br>Kiểm tra: Hồ sơ ươm tạo và hợp đồng/chứng từ hoặc xác nhận giao dịch.<br>Tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | | Số cơ sở có đơn hàng đã hoàn tất trong năm.<br>Kiểm tra: Danh sách đối tượng và xác nhận giao dịch<br>Tổng hợp: Sở Công Thương. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Chốt cuối kỳ. Mỗi giải pháp có phạm vi, người vận hành và kết quả chạy thử/giám sát.<br>Kiểm tra: Nhật ký vận hành hoặc báo cáo kiểm tra, kèm phạm vi phục vụ.<br>Tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường. | |
| | | Đếm mỗi nhiệm vụ đã nghiệm thu hoặc có xác nhận hoàn thành một lần. Loại phần đã tính trong T10. | |
| | | Đếm mỗi cơ sở đã thực nhận hỗ trợ tiêu chuẩn, năng suất hoặc chất lượng một lần. Dẫn danh sách và hồ sơ hỗ trợ. | |
| | | Đếm đơn đã được tiếp nhận theo số đơn và ngày tiếp nhận. Tách theo loại đối tượng nếu cần. | |
| | | Ghi số FTE R&D của cơ quan, đơn vị, kỳ và cách quy đổi. Có thể tính tổ chức KH&CN thuộc cơ quan, đơn vị | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

tra theo biểu báo cáo 2026. Các sở, ngành, đơn vị đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu đến 2028, 2030 (nếu

| Mốc tỉnh 2028 | Mốc tỉnh 2030 | Gợi ý xác định số / hồ sơ cần kiểm tra | Cơ quan chủ trì hoặc đầu mối |
|---|---|---|---|
| ≥ 30 | ≥ 40 | Dùng kết quả chính thức và nêu kỳ đo; Thống kê tỉnh chủ trì số liệu. | Thống kê tỉnh |
| 20 | 24 | Dùng công bố về tỷ trọng kinh tế số trong GRDP; thống nhất phạm vi và phương pháp. | Thống kê tỉnh |
| 25/34 | 20/34 | Dùng công bố PII của Bộ KH&CN theo năm và số tỉnh/thành xếp hạng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 1,2 | ≥ 1,5 | Sở Tài chính thống nhất khoản chi, tổng chi NSĐP và số thực hiện/quyết toán cùng kỳ. | Sở Tài chính |
| 2 - 3 | 2 - 3 | Sở Tài chính thống nhất phạm vi nguồn chi, loại trùng, đối chiếu GRDP cùng kỳ. | Sở Tài chính |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tăng dần | Tăng dần | Chốt phạm vi nguồn lực và mẫu số trước khi tính; kế hoạch quy định xu hướng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| Tăng dần | Tăng dần | Dùng giá trị xuất khẩu cùng kỳ; Thống kê tỉnh thống nhất danh mục công nghệ cao. | Thống kê tỉnh |
| ≥ 5 | ≥ 7 | Dùng danh sách người và dân số cùng kỳ. Chỉ chuyển sang FTE nếu có dữ liệu và phương pháp riêng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 20 | ≥ 25 | Đếm mã nhiệm vụ triển khai trong năm theo hồ sơ quản lý, thống nhất cách xử lý nhiệm vụ chuyển tiếp. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 25 | ≥ 30 | Đếm mã hồ sơ nghiệm thu trong năm; tách cấp tỉnh/cấp bộ và loại trùng công trình. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 50 | ≥ 60 | Chốt nhóm nhiệm vụ nghiệm thu được theo dõi, thời gian và bằng chứng ứng dụng. Ghi tử/mẫu. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 15 | ≥ 20 | Thống nhất danh mục kết quả làm mẫu số; một kết quả có nhiều hình thức chỉ tính một lần. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥80 | ≥100 | Tra DOI hoặc thông tin thư mục; kiểm tra địa chỉ tác giả tại tỉnh và loại trùng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 20 | ≥ 25 | Ghi tổng số DN trong phạm vi thống kê, số DN có ĐMST và kỳ khảo sát. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 40 | ≥ 50 | Đếm sản phẩm có bằng chứng thương mại hóa trong năm; thống nhất cách loại trùng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 15 | ≥ 20 | Ghi tổng số DNNVV trong phạm vi và số có hợp tác R&D trong năm. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 8 | ≥10 | Dùng danh sách doanh nghiệp KH&CN và tình trạng giấy chứng nhận tại thời điểm chốt. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| ≥ 5 | ≥10 | Dùng xác nhận tiếp nhận đơn; tách sáng chế và giải pháp hữu ích trong danh mục. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| Thành lập | Vận hành hiệu quả | 2028 dùng hồ sơ thành lập; 2030 cần số liệu vận hành, dịch vụ và đối tượng sử dụng. | Sở Khoa học và Công nghệ |
| Hình thành | Cơ bản hoàn thiện | Ghi danh mục và mức hoàn thiện; kiểm tra nhật ký cập nhật, khai thác hoặc chia sẻ. | Sở Khoa học và Công nghệ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | ≥ 85 | Ghi số hồ sơ xử lý trực tuyến trên tổng số thuộc diện tính theo hệ thống. | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công |
| | 100 (mốc chung CT45) | Ghi số hồ sơ đã số hóa trên tổng số hồ sơ thuộc diện tính theo hệ thống. | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công |
| | 100 (mốc chung CT45) | Ghi số kết quả đã số hóa trên tổng số kết quả thuộc diện tính theo hệ thống. | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công |
| | | Lấy số hồ sơ nộp trực tuyến chia tổng số hồ sơ tiếp nhận cùng kỳ, cùng phạm vi. | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công |
| | 100 | Dùng số toàn tỉnh theo ngưỡng trên 1 Gbps. | Sở Khoa học và Công nghệ (Doanh nghiệp viễn thông) |
| | | Ghi loại sóng, địa bàn và mẫu số tại J. Mỗi dòng ghi một tỷ lệ theo cùng phạm vi. | Sở Khoa học và Công nghệ (Doanh nghiệp viễn thông) |

| Đầu mối cung cấp số liệu | Phạm vi và căn cứ đề xuất mức phấn đấu | Mã nhiệm vụ liên quan | Căn cứ, nội dung liên quan |
|---|---|---|---|
| | | | Tỉnh T11–T12 · QĐ PL I.16 liên quan |
| | | | Tỉnh T12 · QĐ PL I.16 (dữ liệu đầu vào) |
| | | | Tỉnh T18 (đơn) · QĐ PL I.10 |
| | | | QĐ PL I.11 (dữ liệu đầu vào) |
| | | | QĐ PL I.7 · phân biệt số người tại T08 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | QĐ PL I.5 · phân biệt phạm vi tại T06 |
| | | | Tỉnh PL II mục 17, 23, 38 · XP01 |
| | | | Tỉnh T14 · QĐ PL I.14–15 |
| | | | Tỉnh PL II mục 22, 28 · XP04, XP10 |
| | | | Tỉnh PL II mục 24, 30 · XP05 |
| | | | Tỉnh PL II mục 24, 28 · QĐ PL I.12 (đóng góp) |
| | | | Tỉnh PL II mục 14–15 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Tỉnh PL II mục 17, 34 |
| | | | Tỉnh T20 · PL II mục 8, 35 |
| | | | Tỉnh PL II mục 34, 36 |
| | | | Tỉnh PL II mục 35, 40 |
| | | | Tỉnh PL II mục 12–13 · QĐ PL I.7 |
| | | | Tỉnh T15, T19 · PL II mục 26 |
| | | | Tỉnh PL II mục 30, 37 · XP06–XP07 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Tỉnh PL II mục 39 · XP11, XP13 |
| | | | Kết quả nhiệm vụ của ngành, đơn vị |
| | | | Kế hoạch tỉnh, Phụ lục II, mục 24, 28 |
| | | | Kế hoạch tỉnh, Phụ lục II, mục 31, 32 |
| | | | QĐ 4179, Phụ lục I, chỉ tiêu 7 |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| Cơ quan phối hợp (nếu có) | Đầu mối trong Sở KH&CN (gợi ý theo lĩnh vực) | Căn cứ | Liên hệ Quyết định 4179 |
|---|---|---|---|
| Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ | | PL I, mục 1 | QĐ PL I.1 · phạm vi cấp tỉnh |
| Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ | | PL I, mục 2 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | | PL I, mục 3 | QĐ PL I.3 là GII; PII là chỉ tiêu riêng |
| Sở Khoa học và Công nghệ | | PL I, mục 4 | QĐ PL I.6 khác phạm vi ngân sách |
| Sở Khoa học và Công nghệ | | PL I, mục 5 | QĐ PL I.4 đo riêng R&D/GDP |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Sở Tài chính, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh | | PL I, mục 6 | QĐ PL I.5 hẹp hơn về phạm vi R&D |
| Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan | | PL I, mục 7 | QĐ PL I.2 · phạm vi cấp tỉnh |
| Sở Nội vụ; các cơ sở đào tạo; các cơ quan, đơn vị liên | | PL I, mục 8 | QĐ PL I.7 dùng FTE |
| Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường | | PL I, mục 9 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường | | PL I, mục 10 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; tổ chức chủ trì nhiệm vụ | | PL I, mục 11 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp; hợp tác | | PL I, mục 12 | QĐ PL I.16 chỉ xét thương mại hóa từ viện, trường |
| Sở Giáo dục và Đào tạo; Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng Tuyên Quang; các | | PL I, mục 13 | QĐ PL I.9 đo tốc độ tăng bình quân |
| Các sở, ban, ngành; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh | | PL I, mục 14 | QĐ PL I.15 · phạm vi cấp tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp; hợp tác | | PL I, mục 15 | Tỉnh · liên quan QĐ PL I.16 |
| Sở Tài chính, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; các sở, ban, | | PL I, mục 16 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh | | PL I, mục 17 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Doanh nghiệp; tổ chức, cá nhân liên quan | | PL I, mục 18 | QĐ PL I.10 đo tăng đơn và văn bằng |
| Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan | | PL I, mục 19 | Chỉ tiêu tỉnh |
| Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên | | PL I, mục 20 | Chỉ tiêu tỉnh |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | KH 24-KH/TU, chỉ tiêu 47 | |
| | | KH 24-KH/TU, chỉ tiêu 45 | |
| | | KH 24-KH/TU, chỉ tiêu 45 | |
| | | Biểu báo cáo cấp tỉnh năm 2026 | |
| | | KH 24-KH/TU, chỉ tiêu 3 | |
| | | Biểu báo cáo cấp tỉnh năm 2026 | |

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 4179/QĐ-BKHCN**

Gửi kèm văn bản đề xuất của đơn vị về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 20/11/2026.

Mỗi nhiệm vụ một dòng. Nêu vấn đề, sản phẩm bàn giao, kết quả đo được, đơn vị chủ trì và đơn vị tiếp nhận

**Tên cơ quan, đơn vị hoặc UBND xã, phường**

Chọn nhóm A (đột phá, ưu tiên), B (trọng tâm) hoặc C (giám sát, đánh giá). Nhóm A ưu tiên kết quả kiểm chứ

**DANH MỤC NHIỆM VỤ · Hai dòng xanh là ví dụ. Điền từ dòng 12.**

| Mã nhiệm vụ | Tên nhiệm vụ đề xuất | Nhóm nhiệm vụ | Địa bàn / đối tượng áp dụng |
|---|---|---|---|
| **Ví dụ · NV01** | Lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm cho cây ăn quả | B · Trọng tâm | Thôn A, 12 hộ, khoảng 10 ha |
| **Ví dụ · NV02** | Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng công nghệ chế biến | B · Trọng tâm | Doanh nghiệp chế biến tham gia chương trình |
| **NV01** | | | |
| **NV02** | | | |
| **NV03** | | | |
| **NV04** | | | |
| **NV05** | | | |
| **NV06** | | | |
| **NV07** | | | |
| **NV08** | | | |
| **NV09** | | | |
| **NV10** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **NV11** | | | |
| **NV12** | | | |
| **NV13** | | | |
| **NV14** | | | |
| **NV15** | | | |
| **NV16** | | | |
| **NV17** | | | |
| **NV18** | | | |

Ghi cùng mã NV ở cột L của sheet chỉ tiêu. Nếu một nhiệm vụ liên quan nhiều chỉ tiêu, ngăn cách ca

.

Đầu mối, điện thoại hoặc email

'ng được trước năm 2028.

| Vấn đề và hiện trạng | Việc cần làm | Sản phẩm bàn giao |
|---|---|---|
| 12 hộ còn tưới thủ công theo khảo sát tháng 10/2026. | Khảo sát nguồn nước, lắp hệ thống và hướng dẫn sử dụng. | 01 hệ thống đưa vào vận hành và 12 hộ được hướng dẫn. |
| Một số doanh nghiệp chưa đưa giải pháp bảo quản vào dây chuyền. | Đánh giá công nghệ, hỗ trợ thử nghiệm và theo dõi kết quả. | Hồ sơ thử nghiệm và quy trình vận hành tại từng doanh nghiệp. |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

ác mã ở cột P bằng dấu phẩy.

| Kết quả sử dụng có thể đo | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp và việc phối hợp | Đơn vị tiếp nhận, vận hành |
|---|---|---|---|
| 12 hộ mới sử dụng, nâng từ 5 lên 17 hộ toàn xã tại mốc 2028. | UBND xã | HTX A lập danh sách hộ và phối hợp lắp đặt. | HTX A tiếp nhận, bảo trì. |
| 07 doanh nghiệp áp dụng công nghệ từ nhiệm vụ, đóng góp vào mức phấn đấu 12 doanh nghiệp trong năm 2028. | Sở KH&CN | Sở Công Thương phối hợp lựa chọn cơ sở; doanh nghiệp ghi nhận vận hành. | Doanh nghiệp tham gia |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| | |
|---|---|
| Số, ngày văn bản đề xuất | |

| Tiến độ và mốc kiểm chứng | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | Nguồn lực / hỗ trợ cần thiết | Minh chứng, duy trì hoặc căn cứ lồng ghép |
|---|---|---|---|
| Quý II–IV/2027. Kiểm tra vận hành quý IV/2027. | 120 | Dự kiến đề nghị hỗ trợ thiết bị; HTX bố trí công và kinh phí vận hành. | Biên bản bàn giao, danh sách hộ, nhật ký tưới; kiểm tra lại sau 12 tháng. |
| 2027–2028. Chốt danh sách có xác nhận quý IV/2028. | … | Rà soát nguồn chương trình hỗ trợ và mức đối ứng của doanh nghiệp. | Hồ sơ xác nhận áp dụng, bảng số liệu trước–sau. Lồng ghép PL II Kế hoạch tỉnh, mục 28. |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| Mã chỉ tiêu liên quan | Kết quả đến 2028 | Kết quả đến 2030 |
|---|---|---|
| XP02 | 17 hộ đang sử dụng, gồm 12 hộ mới từ nhiệm vụ. | 25 hộ đang sử dụng nếu mở rộng thêm 8 hộ. |
| SN08 | Xác nhận 07 doanh nghiệp áp dụng từ nhiệm vụ vào quý IV/2028. | Theo dõi số doanh nghiệp còn áp dụng sau hỗ trợ. |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |